

Số: **425**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **24** tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HĐQT ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả; Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04 tháng 9 năm 2015 về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 1476/QĐ-BNN-HĐQT ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Văn kiện dự án Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả;

Căn cứ các Quyết định số 3622/QĐ-BNN-HTQT ngày 07 tháng 9 năm 2015; Quyết định số 2364/QĐ-BNN-HTQT ngày 22 tháng 6 năm 2017; Quyết định số 1328/QĐ-BNN-HTQT ngày 07 tháng 4 năm 2020; Quyết định số 5190/QĐ-BNN-HTQT ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 13/TTr-SNN ngày 25 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /r

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NNTNMT(Hà).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ê Trọng Yên

Đắk Nông, ngày 24 tháng 02 năm 2022

KẾ HOẠCH

**Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn
dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2022
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

*(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 24/02/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)*

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Khái quát về tình hình kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên

Tỉnh Đắk Nông nằm ở phía Tây Nam vùng Tây Nguyên, tiếp giáp các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước và tỉnh Mondulkiri của Vương quốc Campuchia; diện tích tự nhiên là 650.927 ha. Đắk Nông nằm trọn trên cao nguyên M'Nông, độ cao trung bình khoảng 600m đến 700 m so với mặt nước biển, có nơi lên đến 1.982 m (Tà Đùng). Nhìn tổng thể, địa hình Đắk Nông như hai mái của một ngôi nhà mà đường nóc là dãy núi Nam Nung, chạy dài từ Đông sang Tây, có độ cao trung bình khoảng 800 m, có nơi cao đến hơn 1.500 m. Địa hình có hướng thấp dần từ Đông sang Tây. Các huyện: Đắk Song, Đắk Mil, Cư Jút, Krông Nô thuộc lưu vực sông Krông Nô, sông Srêpôk nên thấp dần từ Nam xuống Bắc. Các huyện: Tuy Đức, Đắk R'lấp, Đắk Glong và thành phố Gia Nghĩa thuộc thượng nguồn lưu vực sông Đồng Nai nên thấp dần từ Bắc xuống Nam.

2. Hiện trạng về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 251 công trình cấp nước tập trung, tuy nhiên phần lớn các công trình hư hỏng, ngưng hoạt động (170/251 công trình, chiếm 67,73%) do mô hình quản lý chưa phù hợp. Đa số các công trình được xây dựng trong khoảng thời gian từ năm 2004 - 2010 (đây là khoảng thời gian mới tách tỉnh, đời sống của đại đa số đồng bào dân tộc tại chỗ và một số đồng bào khác di cư từ các tỉnh khác đến tỉnh Đắk Nông lập nghiệp, sinh sống tạo thành các cụm dân cư có đời sống khó khăn và thiếu nguồn nước sinh hoạt). Để đáp ứng nhu cầu nguồn nước sinh hoạt ổn định đời sống, sinh hoạt cho các cụm dân cư tập trung này, bảo đảm an ninh chính trị cho các địa phương.

Nguồn nước tại các trường học, trạm y tế phần lớn đảm bảo cung cấp nhu cầu sử dụng. Phần lớn nhà vệ sinh các trường đảm bảo số lượng hố tiêu so với số lượng học sinh; các công trình vệ sinh tại các trường hiện đang sử dụng phần lớn có vị trí xây dựng phù hợp, tách biệt nhà vệ sinh nam, nữ; chú trọng đến tính thân thiện, đảm bảo an toàn, thuận lợi cho học sinh. Bên cạnh đó vẫn còn một số

công trình nhiều năm không được duy tu, bảo dưỡng dẫn đến tình trạng xuống cấp, hư hỏng.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

a) Mục tiêu Chương trình

Cải thiện hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, tăng cường tiếp cận bền vững nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

b) Mục tiêu chung

- Số đầu nối cấp nước mới (DLI 1.3) là 11.700 đầu nối, tương đương 11.700 hộ dân được hưởng lợi từ công trình cấp nước nông thôn, góp phần nâng cao tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Số xã đạt vệ sinh toàn xã (DLI 1.2) là 15 xã, trong đó 100% trường học chính các cấp, trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh, có thiết bị, xà phòng rửa tay đầy đủ, sạch sẽ.

- Số hộ gia đình có hệ thống cấp nước bền vững sau 2 năm sử dụng (DLI 2.1) là 4.818 đầu nối.

- Số xã đạt vệ sinh toàn, xã bền vững sau 2 năm (DLI 2.2) là 08 xã, với tất cả các trường học chính, trạm y tế xã duy trì được tình trạng vệ sinh.

- Hỗ trợ xây mới nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh là 2.200 nhà tiêu.

- Cải tạo, sửa chữa và xây mới công trình nước sạch và vệ sinh tại 44 trường học.

- Cải tạo, sửa chữa, xây mới công trình nước sạch và vệ sinh tại 19 trạm y tế xã.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đăng ký kiểm đếm kết quả của 3.543 đầu nối cấp nước mới được hưởng lợi từ công trình cấp nước nông thôn, lũy kế đến hết năm 2022 dự kiến là 11.700/11.700 đầu nối.

- Đăng ký kiểm đếm kết quả của 3.736 đầu nối cấp nước từ hệ thống cấp nước bền vững sau 2 năm, lũy kế đến hết năm 2022 dự kiến là 6.319/4.818 đầu nối.

- Đăng ký kiểm đếm 3 xã đạt tình trạng vệ sinh toàn xã bền vững sau 2 năm, lũy kế đến hết năm 2022 đạt 18 xã, đạt vượt chỉ tiêu được giao (chỉ tiêu được là 8 xã).

2. Yêu cầu

- Các đầu nổi cung cấp cho các hộ gia đình sử dụng nước từ các công trình cấp nước cho cộng đồng dân cư phải đảm bảo 24 giờ/7 ngày và chất lượng nước đầu ra phải tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế.

- Xã đạt vệ sinh toàn, xã bền vững sau 2 năm là tất cả các trường mẫu giáo, tiểu học, trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh đạt tiêu chuẩn, có điểm rửa tay, có xà phòng hoặc sản phẩm thay thế, có nhà tiêu đảm bảo hợp vệ sinh.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2022

1. Nội dung công việc triển khai

1.1. Hợp phần 1 (cấp nước nông thôn)

a) Tiểu hợp phần 1 (cấp nước cho cộng đồng dân cư)

Tiếp tục triển khai thi công 03 công trình cấp nước từ các năm trước chuyển qua (gồm: Dự án cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đắc Buk So, huyện Tuy Đức; xây mới công trình cấp nước xã Quảng Phú – Đắc Nang, huyện Krông Nô; mở rộng công trình cấp nước thị trấn xã Đắc Mil). Dự kiến năm 2022 đưa vào kiểm đếm kết quả của 3.543 đầu nổi hộ gia đình sử dụng nước sạch và 3.736 đầu nổi hộ gia đình có hệ thống cấp nước bền vững sau 2 năm sử dụng.

b) Tiểu hợp phần 2 (cấp nước và vệ sinh trường học)

Đầu tư cải tạo, sửa chữa và xây mới 01 công trình cấp nước và vệ sinh trường học.

1.2. Hợp phần 2 (vệ sinh nông thôn)

Tiến hành đầu tư cải tạo, sửa chữa và xây mới 05 công trình nước sạch và vệ sinh trạm y tế. Dự kiến năm 2022 đưa vào kiểm đếm 3 xã đạt tình trạng vệ sinh toàn xã bền vững sau 2 năm.

1.3. Hợp phần 3 (nâng cao năng lực truyền thông, giám sát và đánh giá Chương trình):

Triển khai các hoạt động truyền thông, tập huấn, kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình của 3 ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo.

2. Dự kiến nhu cầu vốn năm 2022

Tổng nhu cầu vốn để triển khai thực hiện Chương trình năm 2022 là: 33.722.737 triệu đồng (*Bằng chữ: Ba mươi ba tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng*). Trong đó, nhu cầu vốn của các hợp phần như sau:

1.1. Hợp phần 1 (cấp nước nông thôn)

Tổng nhu cầu vốn để triển khai thực hiện Chương trình năm 2022 là: 30.928.199 triệu đồng, trong đó:

a) Tiểu hợp phần 1 (cấp nước cho cộng đồng dân cư)

Tổng nhu cầu vốn đầu tư các công trình cấp nước cho cộng đồng dân cư là: 30.223,399 triệu đồng, trong đó:

- Vốn cấp phát: 17.537,732 triệu đồng;
- Vốn vay lại: 2.192,216 triệu đồng;
- Vốn đối ứng địa phương: 10.493,451 triệu đồng.

b) Tiểu hợp phần 2 (cấp nước và vệ sinh cho trường học)

Tổng nhu cầu vốn đầu tư các công trình cấp nước và vệ sinh trường học là: 704,800 triệu đồng (100% vốn Trung ương cấp phát).

1.2. Hợp phần 2 (vệ sinh nông thôn)

Tổng nhu cầu vốn đầu tư các công trình cấp nước và vệ sinh trạm y tế: 1.794,538 triệu đồng (100% vốn Trung ương cấp phát).

1.3. Hợp phần 3 (nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát và đánh giá Chương trình)

Tổng nhu cầu vốn thực hiện các hoạt động hợp phần 3: 1.000 triệu đồng, trong đó:

- Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 600 triệu đồng.
- Ngành Y tế: 350 triệu đồng;
- Ngành Giáo dục và Đào tạo: 50 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Biểu kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Là cơ quan điều phối Chương trình có nhiệm vụ tổng hợp, báo cáo kết quả, chỉ số giải ngân hàng năm, trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; quản lý, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện tiểu hợp phần 1 thuộc hợp phần 1 (cấp nước cho cộng đồng dân cư) và các hoạt động liên quan về cấp nước sạch nông thôn của hợp phần 3.

2. Sở Y tế

Chỉ đạo, giao Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh làm đầu mối chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, ngân sách hàng năm, báo cáo giám sát và đánh giá tiến độ hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh cá nhân, vệ sinh nông thôn; đồng thời, phối hợp với các Sở, Ban, ngành trong quản lý, điều phối, giám sát thực hiện Chương trình, cụ thể: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chủ trì và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hợp phần 2 (vệ sinh nông thôn) liên quan đến hoạt động xây dựng hoặc cải tạo nhà tiêu hộ gia đình, công trình cấp nước và vệ sinh Trạm y tế xã và hợp phần 3 (nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và

đánh giá), liên quan đến lĩnh vực vệ sinh cá nhân, vệ sinh nông thôn; giám sát chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chịu trách nhiệm quản lý, báo cáo giám sát và đánh giá tiến độ các hoạt động tiểu hợp phần 2 thuộc hợp phần 1 (cấp nước và vệ sinh cho các trường học) và các hoạt động liên quan về cấp nước và vệ sinh trường học của hợp phần 3; chủ động phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế về cung cấp nước sạch và vệ sinh trường học cũng như hỗ trợ các trường vận hành và bảo dưỡng các công trình cấp nước vệ sinh.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư (vốn cấp phát, vay lại) để thực hiện Chương trình.

5. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết kế hoạch vốn sự nghiệp để thực hiện Chương trình.

6. Yêu cầu UBND các huyện

Theo nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao tại Công văn số 4096/UBND-NN ngày 12/8/2016, Công văn số 6556/UBND-NN ngày 21/11/2017 và Công văn số 5574/UBND-NN ngày 20/10/2016. Trong quá trình phê duyệt dự án đầu tư phải dựa trên tổng mức đầu tư của các tiểu hợp phần, hợp phần Chương trình theo các Biểu mẫu chi tiết và đảm bảo đạt các chỉ số giải ngân kết quả đầu ra Kế hoạch Chương trình năm 2022.

Trên đây là Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2022 trên địa bàn tỉnh. Yêu cầu các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện triển khai thực hiện; trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, xử lý theo quy định./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

BIỂU 1: DỮ LIỆU CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 24/02/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
1	DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
	1.1. Diện tích (ha)	650.927
	1.2. Dân số năm 2021	640.351
	1.3. Số huyện	7
	1.4. Số xã nông thôn	60
	1.5. Số thành phố/thị xã	1
	1.6. Tổng số hộ nông thôn năm 2021	127.356
	1.7. Dân số nông thôn 2021	560.366
	1.8. Quy mô hộ trung bình	-
2	TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC NĂM 2021	
	2.1. Số dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh trong năm	8.000
	2.2. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh hết năm 2021	509.934
	2.3. Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh trong năm	1
	2.4. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh hết năm 2021	91
	2.5. Số dân nông thôn được cấp nước quy chuẩn 02 trong năm	14.133
	2.6. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước quy chuẩn 02 hết năm 2021	33.443
	2.7. Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước quy chuẩn 02 trong năm	2
	2.8. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước quy chuẩn 02 hết năm 2021	49
3	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG	
	3.1. Tổng số công trình cấp nước tập trung tại khu vực nông thôn đến năm 2021	251
	a) Sử dụng nước ngầm	241
	b) Sử dụng nước mặt	10
	c) Cung cấp nước sạch	60
	d) Cung cấp nước hợp vệ sinh	20
	3.2. Số lượng đầu nối tại khu vực nông thôn	26.900
	3.3.a. Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m ³)	6.000
	3.3.b. Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m ³)	7.000
	3.4. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m ³)	5.800
	3.5. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	19
4	VỆ SINH NĂM 2021	
	4.1. Số hộ nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh trong năm	85.538
	4.2. Lũy tích số hộ nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh đến hết năm 2021	85.538
	4.3. Tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh trong năm	68

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
	4.4. Lũy tích tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh đến hết năm 2021	68
	4.5. Số hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện trong năm	232
	4.6. Lũy tích số hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2021	68
	4.7. Tỷ lệ hộ nông thôn có nhà tiêu được cải thiện trong năm	68
	4.8. Số hộ nông thôn có nhà tiêu	111.281
	4.9. Số hộ nông thôn chưa có nhà tiêu	13.828
	4.10. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã" trong năm	1
	4.11. Số hộ nông thôn có điểm rửa tay	86.955
5	TRƯỜNG HỌC NĂM 2021 (Điểm trường chính)	
	5.1. Tổng số trường học	318
	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	90
	b) Số lượng trường tiểu học	120
	c) Số lượng trường trung học	108
	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trong năm	7
	5.3. Lũy tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu hợp vệ sinh hết năm 2021	27.600
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trong năm	2,2
	5.5. Lũy tích tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu hợp vệ sinh hết năm 2021	86,8
6	TRẠM Y TẾ XÃ NĂM 2021	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	71
	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trong năm	68
	6.3. Lũy tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh hết năm 2021	68
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trong năm	96
	6.5. Lũy tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh hết năm 2021	96
7	MÔI TRƯỜNG NĂM 2021	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	11.300
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	55
8	DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2021	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2021	14.103
	8.2. Số hộ nghèo được tiếp cận nước hợp vệ sinh đến hết năm 2021	5.749
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh đến hết năm 2021	5.749
	8.4. Số hộ nghèo có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2021	6.324
	8.5. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2021	37.116
	8.6. Số hộ thiểu số được tiếp cận nước hợp vệ sinh đến hết năm 2021	17.457
	8.7. Số hộ thiểu số có nhà tiêu hợp vệ sinh đến hết năm 2021	17.457
	8.8. Số hộ thiểu số có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2021	19
9	DỮ LIỆU GIỚI NĂM 2021	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ Chương trình cấp nước tập trung	18

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng lợi từ Chương trình vệ sinh	19
10	THU HỒI ĐẤT NĂM 2021	
	10.1 Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	-
	10.2 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng hoàn toàn do thu hồi đất	-
	10.3 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần do thu hồi đất	-
	10.4 Tổng số tiền đền bù thu hồi đất (VND)	-
B	DỮ LIỆU KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NĂM 2016-2022 (7 NĂM)	
	1.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	10
	1.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	14
	1.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	21
	1.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	11.700
	1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	2.200
	1.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	15
	1.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học dự kiến được cải tạo/xây mới trong kế hoạch 7 năm	44
	1.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới trong kế hoạch 7 năm	19
2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ HÀNG NĂM	
2.1	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2016	
	2.1.1. Số công trình Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo	-
	2.1.2. Số công trình Chương trình cấp nước tập trung xây mới	-
	2.1.3. Số xã được cấp nước từ các Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	2.1.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	2.1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	-
	2.1.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	-
	2.1.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	-
	2.1.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế được cải tạo/xây mới (trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	-
2.2	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2017	
	2.2.1. Số công trình Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo	-
	2.2.2. Số công trình cấp nước tập trung xây mới	-
	2.2.3. Số xã được cấp nước từ các Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	2.2.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	2.2.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	-
	2.2.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	2

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
	2.2.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	-
	2.2.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	-
2.3	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2018	
	2.3.1. Số công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo	-
	2.3.2. Số công trình cấp nước tập trung xây mới	-
	2.3.3. Số xã được cấp nước từ các Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	-
	2.3.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo/ xây mới	378
	2.3.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	182
	2.3.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	7
	2.3.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo/công trình; xây mới/công trình).	13
	2.3.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	-
2.4	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2019	
	2.4.1. Số công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo	4
	2.4.2. Số công trình cấp nước tập trung xây mới	1
	2.4.3. Số xã được cấp nước từ các Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	4
	2.4.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	1.539
	2.4.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	982
	2.4.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	6
	2.4.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	15
	2.4.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	0
2.5	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2020	
	2.5.1. Số công trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo	2
	2.5.2. Số công trình cấp nước tập trung xây mới	10
	2.5.3. Số xã được cấp nước từ các Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	6
	2.5.4. Số đầu nối nước mới từ các công trình Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	3.028
	2.5.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện	0
	2.5.6. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	3
	2.5.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	15
	2.3.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	14
2.6	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2021	

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
	2.5.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	5
	2.5.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	4
	2.5.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	7
	2.5.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	3.212
	2.5.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	0
	2.5.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	1
	2.5.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	0
	2.5.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	5
2.6	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2022	
	2.6.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	1
	2.6.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	2
	2.6.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	4
	2.6.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình Chương trình cấp nước tập trung phục hồi, cải tạo và xây mới	3.543
	2.6.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	0
	2.6.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	0
	2.6.7. Số công trình nước sạch - vệ sinh trường học dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	1
	2.6.8. Số công trình nước sạch - vệ sinh trạm y tế dự kiến được cải tạo/xây mới (Trong đó: cải tạo công trình; xây mới công trình).	5
3	TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN TỪ NĂM 2016-2022 (triệu VNĐ)	189.743,829
	3.1. Hợp phần 1: Cấp nước	176.085,300
	3.1.a Cấp nước cho cộng đồng dân cư	160.854,072
	- Vốn vay	143.842,799
	- Vốn đối ứng	17.011,273
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	15.231,228
	3.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	5.843,529
	3.2.a Vệ sinh hộ gia đình	1.164,000
	- Vốn vay	1.164,000
	- Vốn đối ứng	0,000
	3.2.b Cấp nước và vệ sinh trạm y tế	4.679,529
	3.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát và đánh giá	7.815,000
	- Vốn vay	4.976,000
	- Vốn đối ứng	2.839,000
4	ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN NĂM 2021 (triệu VNĐ)	29.025,860

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
	4.1. Hợp phần 1: Cấp nước	27.347,130
	4.1.a Cấp nước cho dân cư	25.653,454
	- Vốn vay	24.484,354
	- Vốn đối ứng	1.169,100
	4.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	1.693,676
	4.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	678,730
	4.2.a Vệ sinh hộ gia đình	0,000
	- Vốn vay	0,000
	- Vốn đối ứng	0,000
	4.2.b Cấp nước và vệ sinh trạm y tế	678,730
	4.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá	1.000,000
	- Vốn vay	0
	- Vốn đối ứng	1.000,000

Chú thích:

Nhà tiêu hợp vệ sinh, được cải thiện, điểm rửa tay dành riêng, trường học/trạm y tế... được định nghĩa trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình



BIỂU 2: HIỆN TRẠNG VỆ SINH NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH ĐỀN THÁNG 12/2021
(Kèm theo Quyết định số 425 /QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thấm dột nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng cộng		147.964	73	106.064	71	105.014	70,45	29.130	27.852	71.971	66.736	10.653	7.109	5.318	3.312	16.196
I	Đắk R'Lấp	20.005	74,35	15104	75,50	14954	74,75	2133	1933	12939	11519	1036	612	1266	890	1606
1	Xã Đắk Wer	1.860	85,70	1445	77,70	1431	76,94	5	5	1144	1114	206	186	159	126	346
2	Xã Quảng Tín	2.114	65,42	1593	75,34	1577	74,60	12	10	1872	1567	0	0	7	0	223
3	Xã Nhân Đạo	1.098	69,49	773	70,37	765	69,67	55	38	963	727	0	0	0	0	71
4	Xã Đắk Ru	2.163	80,31	1492	68,97	1477	68,28	18	17	1203	1067	16	8	647	435	0
5	Xã Đắk Sin	1.740	73,05	1005	57,76	995	57,18	364	343	532	476	148	122	75	54	618
6	Xã Hưng Bình	930	81,29	670	72,00	663	71,29	116	116	504	455	153	90	5	2	78
7	Xã Nghĩa Thắng	1.938	94,27	1587	81,87	1571	81,06	0	0	1457	1442	163	28	128	101	81
8	Thị trấn Kiên Đức	2.515	92,84	2000	79,51	1980	78,73	1282	1157	845	781	0	0	50	42	52
9	Xã Kiên Thành	1.831	90,11	1480	80,81	1465	80,01	59	46	1595	1286	81	62	96	71	0
10	Xã Nhân Cơ	2.503	102,48	1923	76,83	1904	76,07	174	153	1881	1663	82	29	99	59	25
11	Xã Đạo Nghĩa	1.313	60,62	1087	82,77	1076	81,95	48	48	943	941	187	87	0	0	112
II	Tuy Đức	15.385	0,52	8278	53,81	8196	53,27	650	618	8461	7494	58	52	336	32	1095
1	Xã Quảng Trực	2.261	5,97	981	43,38	971	42,95	27	27	958	938	0	0	247	6	147
2	Xã Đắk Buk So	3.906	7,76	1731	44,32	1714	43,88	276	250	1606	1429	28	24	63	11	161
3	Xã Quảng Tân	3.348	9,05	2107	62,93	2086	62,31	163	162	1930	1910	4	3	21	11	411
4	Xã Quảng Tâm	1.016	7,87	778	76,55	770	75,79	92	87	700	660	23	23	0	0	25
5	Xã Đắk R'Tìh	2.331	5,19	1182	50,69	1170	50,19	44	44	1167	1126	0	0	0	0	229

STT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Xã Đắk Ngo	2.523	3,17	1500	59,45	1485	58,86	48	48	2100	1431	3	2	5	4	122
III	Đắk Glong	15.768	81,41	9339	59,23	9247	58,64	758	747	8624	8022	566	103	617	375	3545
1	Xã Quảng Khê	3.111	73,96	2501	80,38	2476	79,59	88	88	2687	2388	0	0	60	0	399
2	Xã Đắk Som	1.796	74,61	621	34,59	615	34,24	203	203	362	362	27	7	43	43	740
3	Xã Đắk Plao	601	72,38	376	62,52	372	61,90	0	0	492	372	397	0	0	0	92
4	Xã Đắk Ha	2.703	75,36	1704	63,04	1687	62,41	264	253	1177	1114	120	81	296	239	818
5	Xã Quảng Sơn	4.519	87,43	2756	60,99	2729	60,39	135	135	2680	2592	8	2	0	0	372
6	Xã Đắk R'măng	1.603	94,07	512	31,94	507	31,63	39	39	377	377	11	11	205	80	583
7	Xã Quảng Hòa	1.435	92,06	870	60,60	861	60,00	29	29	849	817	3	2	13	13	541
IV	Đắk Song	19.151	85,99	14430	75,35	14287	74,60	3269	3026	11907	10854	236	150	398	257	739
1	Xã Đắk Mol	1.513	90,88	985	65,09	975	64,44	355	355	546	523	25	21	177	76	0
2	Xã Trường Xuân	3.399	80,70	2426	71,37	2402	70,67	204	159	2324	2240	4	3	0	0	149
3	Xã Thuận Hà	1.561	94,61	1239	79,39	1227	78,60	95	95	1157	1132	9	0	0	0	353
4	Xã Thuận Hạnh	2.539	84,21	1693	66,67	1676	66,01	796	706	833	734	76	58	211	178	0
5	Xã Đắk Hòa	892	85,76	670	75,07	663	74,33	186	184	482	440	50	39	0	0	0
6	Xã Năm N'Jang	2.530	85,04	1991	78,68	1971	77,91	279	278	1792	1693	0	0	0	0	109
7	Thị trấn Đức An	1.604	91,32	1470	91,62	1455	90,71	1108	1013	487	439	9	3	0	0	0
8	Xã Đắk N'DRung	2.172	86,24	1765	81,28	1748	80,48	99	90	1894	1629	63	26	10	3	128
9	Xã Nam Bình	2.941	75,14	2192	74,52	2170	73,78	147	146	2392	2024	0	0	0	0	0
V	Đắk Mil	24.303	84,32	18973	78,07	18785	77,29	10504	10060	6839	6468	2481	1883	789	374	2054
1	Xã Đắk Lao	2.014	87,09	1849	91,82	1831	90,91	1269	1269	557	540	19	7	23	15	17
2	Xã Đắk Sắk	3.579	94,41	2883	80,54	2854	79,74	1273	1273	898	876	872	598	134	107	116

STT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Xã Đắk R'l'a	2.420	88,72	1374	56,76	1360	56,20	830	785	350	343	203	133	126	99	368
4	Xã Đắk Găn	2.012	68,44	1028	51,10	1018	50,60	100	94	691	687	164	161	406	76	410
5	Xã Đắk NRót	1.877	83,59	824	43,91	816	43,47	138	134	583	559	56	53	74	70	450
6	Xã Thuận An	2.464	86,08	1940	78,74	1921	77,96	594	594	1265	1141	232	179	26	7	347
7	Xã Long Sơn	384	80,73	260	67,60	257	66,93	157	113	141	86	76	58	0	0	0
8	Xã Đức Minh	3.315	93,39	2802	84,52	2774	83,68	2001	1695	721	657	570	422	0	0	21
9	Xã Đức Mạnh	3.545	95,57	3316	93,54	3283	92,61	1905	1873	1177	1138	289	272	0	0	325
10	Thị trấn Đắk Mil	2.693	65,13	2698	100,17	2671	99,18	2237	2230	456	441	0	0	0	0	0
VI	Cư Jút	21.055	81,79	14449	68,63	14306	67,95	4755	4510	6953	6590	4036	2583	974	618	2698
1	Thị trấn Ea Tlinh	3.894	83,31	2817	72,34	2789	71,62	2113	1897	935	754	296	52	180	93	67
2	Xã Đắk Wil	2.160	60,46	1217	56,34	1205	55,79	283	276	613	589	208	168	211	168	204
3	Xã Eapô	2.718	80,24	1874	68,93	1855	68,25	181	177	887	884	751	669	132	125	579
4	Xã Nam Dong	3.858	91,68	2844	73,72	2816	72,99	839	839	1778	1778	839	199	166	0	286
5	Xã Đắk Drông	3.144	79,90	1962	62,42	1943	61,80	489	489	726	726	625	613	115	115	961
6	Xã Cư Knia	1.709	87,24	1187	69,44	1175	68,75	210	194	227	182	914	691	145	100	64
7	Xã Trúc Sơn	732	87,16	501	68,44	496	67,76	225	225	200	191	190	80	0	0	110
8	Xã Tâm Thắng	2.840	84,33	2047	72,09	2027	71,37	415	413	1587	1486	213	111	25	17	427
VII	Krông nô	18.064	77,69	13701	75,85	13565	75,09	2852	2942	9423	9357	1050	675	706	591	3428
1	Xã Quảng phú	1.853	81,40	1353	73,04	1340	72,32	9	9	1148	1148	172	158	30	25	459
2	Xã Đắk Nang	1.001	88,00	724	72,34	717	71,63	175	175	526	526	8	8	10	8	279
3	Xã Đức Xuyên	873	84,70	676	77,40	669	76,63	528	528	91	91	27	27	25	23	9
4	Xã Năm N'Dir	1.771	84,60	1389	78,42	1375	77,64	375	375	921	920	0	0	81	80	490

STT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh %	Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng	Hợp vệ sinh	Số lượng
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Xã Năm Nung	1.658	88,40	1019	61,47	1009	60,86	8	8	824	824	153	25	153	152	210
6	Xã Tân Thành	864	86,00	626	72,48	620	71,76	73	72	553	527	2	1	61	20	140
7	Xã Đắc Drô	2.217	76,60	1502	67,74	1487	67,07	406	406	1052	1013	81	52	26	16	652
8	Thị trấn Đắc Mâm	1.682	74,00	1571	93,37	1555	92,45	565	656	804	804	49	41	61	54	203
9	Xã Nam Đà	2.757	81,80	2328	84,44	2305	83,61	182	182	2014	2014	40	40	69	69	432
10	Xã Nam Xuân	1.617	77,60	1235	76,39	1223	75,63	413	413	512	512	202	167	174	131	316
11	Xã Đắc Sor	1.187	52,00	859	72,33	850	71,61	108	108	669	669	213	66	9	7	138
12	Xã Buôn Choah	584	57,20	419	71,77	415	71,06	10	10	309	309	103	90	7	6	100
VIII	Thành phố Gia Nghĩa	14.233	99,93	11791	83,05	11674	82,02	4209	4016	6825	6432	1190	1051	232	175	1031
1	Phường Nghĩa Đức	1.572	100,00	1366	86,87	1352	86,01	487	479	844	840	28	21	17	12	34
2	Phường Nghĩa Thành	2.612	100,00	2343	89,71	2320	88,82	674	631	1845	1639	28	20	43	30	22
3	Phường Nghĩa Trung	2.186	100,00	1876	85,80	1857	84,95	1185	1091	814	736	15	11	35	19	137
4	Xã Đắc Nĩa	2.197	99,40	1463	66,61	1449	65,95	552	552	623	601	329	286	12	10	326
5	Xã Quảng Thành	1.116	100,00	907	81,27	898	80,47	158	156	709	698	45	32	25	12	172
6	Phường Nghĩa Phú	1.204	100,00	1092	90,68	1081	89,78	601	563	400	348	178	164	10	6	15
7	Phường Nghĩa Tân	1.777	100,00	1533	86,28	1518	85,42	240	233	1172	1157	128	113	18	15	109
8	Xã Đắc R'moan	1.569	100,00	1211	77,18	1199	76,42	312	311	418	413	439	404	72	71	216

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên huyện	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy (cấp nước tập trung)		
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng hợp vệ sinh	Tỉ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh %	Số người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh %	Số lượng	Số lượng hợp vệ sinh	Số người nghèo sử dụng	Số người sử dụng hợp vệ sinh	Số lượng	Số người nghèo sử dụng	Số người sử dụng hợp vệ sinh
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Huyện Cư Jút	80.217	3.366	77.630	96,77	2.929	87,02	14.646	14.071	2.929	63.320	3.180	833	14.310
2	Huyện Đắk Glong	72.752	23.805	53.533	73,58	17.118	71,91	14.902	10.631	17.118	47.840	1.265	2.497	5.693
3	Huyện Đắk Mil	95.972	2.678	91.521	95,36	2.214	82,67	19.490	18.501	2.214	83.255	1.837	589	8.266
4	Huyện Đắk R'lấp	82.836	2.907	80.195	96,81	2.481	85,35	16.270	15.683	2.481	70.574	2.138	405	9.621
5	Huyện Đắk Song	77.181	3.722	73.944	95,81	3.253	87,40	16.334	15.613	3.253	70.259	819	383	3.685
6	Huyện Krông Nô	76.019	5.274	66.028	86,86	3.254	61,70	14.321	12.101	3.515	54.454	2.572	729	11.574
7	Huyện Tuy Đức	63.774	21.708	49.852	78,17	16.731	77,07	13.821	10.727	16.731	48.272	351	891	1.579
8	TP. Gia Nghĩa	18.567	0	17.879	96,29	0	0,00	3.477	3.324	0	14.958	649	0	2.921
	Tổng cộng	567.318	63.460	510.582	90	47.980	69	113.261	100.651	48.241	452.932	12.811	6.327	57.649

(*) Tổng hợp số liệu của năm 2020, do năm 2021 đang điều tra, kết quả Bộ chỉ số, dự kiến tháng đến 3/2022 mới hoàn thành

BIỂU 4: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH RB-SUPRSWS
(Kèm theo Quyết định số 425 /QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ số giải ngân (DLI)	Mục tiêu Chương trình của tỉnh	Chia ra các năm							
			Tổng cộng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Ước 2021	Ước 2022
I	DLI I: Thay đổi hành vi và cơ sở hạ tầng									
	DLI 1.1: Số Kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi đã phê duyệt được thực hiện	5	6	0	1	1	1	1	1	1
	DLI 1.2: Số xã mới đạt vệ sinh toàn xã	15	19	0	2	7	6	3	1	0
	DLI 1.3: Số đầu nối mới cấp nước tới hộ gia đình được xây mới hay cải tạo đang hoạt động (*)	11.700	11.700	0	0	378	1.539	3.028	3.212	3.543
	- Số đầu nối mới cấp nước từ công trình được đầu tư từ nguồn vốn của Chương trình (1)		10.427	0	0	0	1.539	2.747	3.002	3.139
	- Số đầu nối mới cấp nước từ công trình được đầu tư từ nguồn vốn khác hoàn thành sau ngày 01/01/2016 (2)		1.273	0	0	378	0	281	210	404
II	DLI II: Sự bền vững của cơ sở hạ tầng									
	DLI 2.1: Số hộ gia đình có hệ thống cấp nước bền vững sau hai năm sử dụng từ công trình cấp nước bền vững	4.818	6.319	0	0	0	0	516	2.067	3.736
	DLI 2.2: Số xã đã đạt được tình trạng vệ sinh toàn sau hai năm, nơi tất cả các trường mẫu giáo, tiểu học, trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh.	8	18	0	0	0	2	7	6	3
III	DLI III: Lập kế hoạch và báo cáo									
	DLI 3.1: Số Kế hoạch và báo cáo của Chương trình hàng năm được công bố công khai	10	14	2	2	2	2	2	2	2
	DLI 3.2: Số Kế hoạch Phát triển năng lực hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	5	7	1	1	1	1	1	1	1

Ghi chú: Kết quả thực hiện các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 thì cập nhật số liệu được Kiểm toán Nhà nước xác minh, công nhận kết quả

(*) Số đầu nối mới cấp nước:

Được tính tổng cộng vào, đề nghị ghi cụ thể trong đó số đầu nối nước từ công trình cấp nước sử dụng nguồn vốn Chương trình RB-SupRSWS (1); và đầu nối nước đưa vào kiểm đếm từ công trình cấp nước khác (không phân biệt nguồn vốn) hoàn thành sau 01/01/2016 (2).

BIỂU 5: KẾ HOẠCH SỐ NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH HỢP VỆ SINH ĐƯỢC XÂY MỚI HOẶC CẢI TẠO TỪ NĂM 2016 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Huyện/xã/ thị trấn	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu hộ vệ sinh	Tỷ lệ có nhà tiêu hộ vệ sinh	Số Hộ chưa có nhà tiêu hộ vệ sinh	Số nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh được hỗ trợ xây mới hoặc Cải tạo (Hộ)							Trong đó Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)				
						Tổng	Chia ra các năm						Ước 2022	Tổng	Từ nguồn		
							Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021			Hỗ trợ (1)	Vay Ngân hàng chính sách xã hội	Tự đầu tư
Tổng cộng		133.028	92.227	69,3	40.801	1.164,000	0,000	0,000	182,000	982,000	0,000	0,000	0,000	3.464,320	1.164,000	413,000	1.887,320
I	Đắk R'lấp	20.668	14.597	70,6	6.071	263,000	0,000	0,000	50,000	213,000	0,000	0,000	0,000	446,000	263,000	61,000	122,000
1	Đắk Wer	1.860	1.431	76,9	429	93,000	0,001	0,001	0,000	93,000	0,000	0,000	0,000	106,000	93,000	4,000	9,000
2	Quảng Tín	2.104	1.556	74,0	548	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	16,000	0,000	5,000	11,000
3	Nhân Đạo	1.066	688	64,5	378	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	12,000	0,000	4,000	8,000
4	Đắk Ru	2.274	1.477	65,0	797	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	24,000	0,000	8,000	16,000
5	Đắk Sín	1.735	983	56,7	752	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	23,000	0,000	8,000	15,000
6	Hưng Bình	904	428	47,3	476	15,000	0,000	0,000	15,000	0,000	0,000	0,000	0,000	30,000	15,000	5,000	10,000
7	Nghĩa Thắng	1.934	1.531	79,2	403	20,000	0,000	0,000	20,000	0,000	0,000	0,000	0,000	32,000	20,000	4,000	8,000
8	Kiến Đức	2.992	2.176	72,7	816	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	24,000	0,000	8,000	16,000
9	Kiến Thành	1.731	1.464	84,6	267	120,000	0,000	0,000	0,000	120,000	0,000	0,000	0,000	128,000	120,000	3,000	5,000
10	Nhân Cơ	2.778	2.094	75,4	684	15,000	0,000	0,000	15,000	0,000	0,000	0,000	0,000	36,000	15,000	7,000	14,000
11	Đạo Nghĩa	1.290	769	59,6	521	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	15,000	0,000	5,000	10,000
II	Tuy Đức	15.385	8.296	53,92	7089	25,000	0,000	0,000	25,000	0,000	0,000	0,000	0,000	306,000	25,000	72,000	209,000
1	Quảng Trực	2.261	1.071	47,4	1190	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	36,000	0,000	12,000	24,000
2	Đắk Búk So	3.906	1.714	43,9	2192	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	66,000	0,000	22,000	44,000
3	Quảng Tân	3.348	2.086	62,3	1262	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	39,000	0,000	13,000	26,000
4	Quảng Tâm	1.016	770	75,8	246	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	49,000	0,000	3,000	46,000
5	Đắk R'thìh	2.331	1.170	50,2	1161	25,000	0,000	0,000	25,000	0,000	0,000	0,000	0,000	85,000	25,000	12,000	48,000
6	Đắk Ngo	2.523	1.485	58,9	1038	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	31,000	0,000	10,000	21,000
III	Đắk Glong	14.460	8.190	56,64	6270	20,000	0,000	0,000	0,000	20,000	0,000	0,000	0,000	441,000	20,000	65,000	356,000
1	Quảng Khê	2.730	1.950	71,4	780	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	226,000	0,000	10,000	216,000
2	Đắk Som	1.759	634	36,0	1125	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	34,000	0,000	11,000	23,000
3	Đắk Plao	542	374	69,0	168	20,000	0,000	0,000	0,000	20,000	0,000	0,000	0,000	55,000	20,000	2,000	33,000
4	Đắk Ha	2.627	1.522	57,9	1105	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	33,000	0,000	11,000	22,000
5	Quảng Sơn	3.879	2.025	52,2	1854	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	56,000	0,000	19,000	37,000
6	Đắk R'Măng	1.588	857	54,0	731	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	22,000	0,000	7,000	15,000
7	Quảng Hòa	1.335	828	62,0	507	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	15,000	0,000	5,000	10,000
IV	Đắk Song	19.151	14.287	74,60	4864	300,000	0,000	0,000	0,000	300,000	0,000	0,000	0,000	446,000	300,000	49,000	97,000
1	Đắk Mol	1.513	975	64,4	538	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	16,000	0,000	5,000	11,000
2	Trương xuân	3.399	2.402	70,7	997	100,000	0,000	0,000	0,000	100,000	0,000	0,000	0,000	130,000	100,000	10,000	20,000
3	Thuận Hà	1.561	1.227	78,6	334	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	10,000	0,000	3,000	7,000
4	Thuận Hạnh	2.539	1.676	66,0	863	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	26,000	0,000	9,000	17,000
5	Đắk Hòa	892	663	74,3	229	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	7,000	0,000	2,000	5,000
6	Nâm N'Jang	2.530	1.971	77,9	559	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	17,000	0,000	6,000	11,000
7	Đức An	1.604	1.455	90,7	149	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	5,000	0,000	2,000	3,000

8	Đắk NĐRung	2.172	1.748	80,5	424	200,000	0,000	0,000	0,000	200,000	0,000	0,000	0,000	212,000	200,000	4,000	8,000
9	Nam Binh	2.941	2.170	73,8	771	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	23,000	0,000	8,000	15,000
V	Đắk Mil	24.303	19.737	81,21	4566	160,000	0,000	0,000	43,000	117,000	0,000	0,000	0,000	313,000	160,000	45,000	108,000
1	Đắk Lao	2.014	1.831	90,91	183	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	6,000	0,000	2,000	4,000
2	Đắk Săk	3.579	2.745	76,70	834	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	25,000	0,000	8,000	17,000
3	Đắk R'la	2.420	1.974	81,57	446	83,000	0,000	0,000	0,000	83,000	0,000	0,000	0,000	112,000	83,000	5,000	24,000
4	Đắk Găn	2.012	1.479	73,51	533	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	17,000	0,000	5,000	12,000
5	Đắk N'Rót	1.877	1.061	56,53	816	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	17,000	0,000	8,000	9,000
6	Thuận An	2.464	2.160	87,66	304	34,000	0,000	0,000	0,000	34,000	0,000	0,000	0,000	51,000	34,000	3,000	14,000
7	Long Sơn	384	200	52,08	184	13,000	0,000	0,000	13,000	0,000	0,000	0,000	0,000	18,000	13,000	2,000	3,000
8	Đức Minh	3.315	2.766	83,44	549	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	18,000	0,000	5,000	13,000
9	Đức Mạnh	3.545	3.011	84,94	534	30,000	0,000	0,000	30,000	0,000	0,000	0,000	0,000	41,000	30,000	5,000	6,000
10	Đắk Mil	2.693	2.510	93,20	183	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	8,000	0,000	2,000	6,000
VI	Cư Jút	21.212	14.378	67,78	6834	95,000	0,000	0,000	64,000	31,000	0,000	0,000	0,000	387,000	95,000	71,000	221,000
1	Eatlinh	3.894	2.654	68,2	1240	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	33,000	0,000	11,000	22,000
2	Đắk Wil	2.160	1.205	55,8	955	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	29,000	0,000	10,000	19,000
3	Eapô	2.718	1.855	68,2	863	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	26,000	0,000	9,000	17,000
4	Nam Dong	4.015	3.058	76,2	957	31,000	0,000	0,000	0,000	31,000	0,000	0,000	0,000	152,000	31,000	14,000	107,000
5	Đắk Drông	3.144	1.943	61,8	1201	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	36,000	0,000	12,000	24,000
6	Cư Knia	1.709	1.175	68,8	534	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	15,000	0,000	5,000	10,000
7	Trúc Sơn	732	496	67,8	236	26,000	0,000	0,000	26,000	0,000	0,000	0,000	0,000	33,000	26,000	2,000	5,000
8	Tâm Thắng	2.840	1.992	70,1	848	38,000	0,000	0,000	38,000	0,000	0,000	0,000	0,000	63,000	38,000	8,000	17,000
VII	Krông nô	17.849	12.742	71,4	5107	301,000	0,000	0,000	0,000	301,000	0,000	0,000	0,000	549,000	301,000	50,000	198,000
1	Quảng phú	1.844	1.174	63,7	670	100,000	0,000	0,000	0,000	100,000	0,000	0,000	0,000	118,000	100,000	6,000	12,000
2	Đắk Nang	816	592	72,5	224	83,000	0,000	0,000	0,000	83,000	0,000	0,000	0,000	90,000	83,000	2,000	5,000
3	Đức Xuyên	865	672	77,7	193	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	6,000	0,000	2,000	4,000
4	Năm N'Dir	1.771	1.360	76,8	411	48,000	0,000	0,000	0,000	48,000	0,000	0,000	0,000	60,000	48,000	4,000	8,000
5	Năm Nung	1.657	1.219	73,6	438	20,000	0,000	0,000	0,000	20,000	0,000	0,000	0,000	33,000	20,000	4,000	9,000
6	Tân Thành	799	567	71,0	232	3,000	0,000	0,000	0,000	3,000	0,000	0,000	0,000	110,000	3,000	2,000	105,000
7	Đắk Drô	2.131	1.391	65,3	740	7,000	0,000	0,000	0,000	7,000	0,000	0,000	0,000	29,000	7,000	7,000	15,000
8	Đắk Mâm	1.812	1.252	69,1	560	10,000	0,000	0,000	0,000	10,000	0,000	0,000	0,000	23,000	10,000	6,000	7,000
9	Nam Đà	2.838	2.162	76,2	676	10,000	0,000	0,000	0,000	10,000	0,000	0,000	0,000	31,000	10,000	7,000	14,000
10	Nam Xuân	1.545	1.186	76,8	359	10,000	0,000	0,000	0,000	10,000	0,000	0,000	0,000	21,000	10,000	4,000	7,000
11	Đắk Sor	1.181	757	64,1	424	10,000	0,000	0,000	0,000	10,000	0,000	0,000	0,000	22,000	10,000	4,000	8,000
12	Buôn Choah	590	410	69,5	180	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	6,000	0,000	2,000	4,000

**BIỂU 6: SỐ TRƯỜNG HỌC CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH
VÀ NHÀ VỆ SINH CẦN XÂY MỚI/CẢI TẠO TỪ NĂM 2016 - 2022**

(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Huyện/Xã/Trường	TRƯỜNG HỌC															
		Số công trình/trường học								Vốn đầu tư (triệu đồng)							
		Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021	Ước 2022	Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021	Ước 2022
	Tổng cộng	44	0	0	13	15	15	0	1	15.231,228	0,000	0,000	3.950,979	6.822,034	2.059,739	1.693,676	704,800
I	Cư Jút	10	0	0	4	5	1	0	0	4.118,042	0,000	0,000	1.426,491	2.513,760	177,791	0,000	0,000
1	Xã Tâm Thắng	4	0	0	4	0	0	0	0	1.551,410	0,000	0,000	1.426,491	124,919	0,000	0,000	0,000
1.2	Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu	1	0	0	1	0	0	0	0	432,470	0,000	0,000	395,832	36,638	0,000	0,000	0,000
1.3	Tiểu học Hà Huy Tập	1	0	0	1	0	0	0	0	274,699	0,000	0,000	260,669	14,030	0,000	0,000	0,000
1.4	Tiểu học Lý Tự Trọng	1	0	0	1	0	0	0	0	432,600	0,000	0,000	410,498	22,102	0,000	0,000	0,000
1.5	Tiểu học Y Jút	1	0	0	1	0	0	0	0	411,641	0,000	0,000	359,492	52,149	0,000	0,000	0,000
2	Đắk Drông	6	0	0	0	5	1	0	0	2.566,632	0,000	0,000	0,000	2.388,841	177,791	0,000	0,000
2.1	Mản non Đắk Drông	1	0	0	0	1	0	0	0	537,000	0,000	0,000	0,000	535,000	2,000	0,000	0,000
2.2	Mản non Hoa Hướng Dương	1	0	0	0	1	0	0	0	176,841	0,000	0,000	0,000	176,841	0,000	0,000	0,000
2.3	Tiểu học Trần Quốc Toàn	1	0	0	0	1	0	0	0	517,000	0,000	0,000	0,000	512,000	5,000	0,000	0,000
2.4	Tiểu học Vừ A Dính	1	0	0	0	1	0	0	0	434,000	0,000	0,000	0,000	423,000	11,000	0,000	0,000
2.5	THCS Nguyễn Công Trứ	1	0	0	0	1	0	0	0	800,000	0,000	0,000	0,000	742,000	58,000	0,000	0,000
2.6	Tiểu học Tô Hiệu	1	0	0	0	0	1	0	0	101,791	0,000	0,000	0,000	0,000	101,791	0,000	0,000
II	Đắk Song	3	0	0	0	0	2	0	1	710,000	0,000	0,000	0,000	0,000	225,000	9,600	475,400
1	Nam N'Jang	1	0	0	0	0	1	0	0	150,000	0,000	0,000	0,000	0,000	135,000	9,600	5,400
	Tiểu học Trần Quốc Toàn	1	0	0	0	0	1	0	0	150,000	0,000	0,000	0,000	0,000	135,000	9,600	5,400
2	Trường Xuân	2	0	0	0	0	1	0	1	560,000	0,000	0,000	0,000	0,000	90,000	0,000	470,000
1	Mản non Hoa Hồng	1	0	0	0	0	1	0	0	90,000	0,000	0,000	0,000	0,000	90,000	0,000	0,000
2	THCS Lê Quý Đôn	1	0	0	0	0	0	0	1	470,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	470,000
III	Đắk Mil	10	0	0	0	10	0	0	0	4.084,409	0,000	0,000	0,000	4.046,409	0,000	0,000	38,000
1	Đắk R'la	4	0	0	0	4	0	0	0	1.812,409	0,000	0,000	0,000	1.774,409	0,000	0,000	38,000
1.1	Mẫu giáo Hoa Sen	1	0	0	0	1	0	0	0	316,000	0,000	0,000	0,000	316,000	0,000	0,000	0,000
1.2	Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	1	0	0	0	1	0	0	0	555,760	0,000	0,000	0,000	555,760	0,000	0,000	0,000
1.3	Tiểu học Võ Thị Sáu	1	0	0	0	1	0	0	0	512,000	0,000	0,000	0,000	512,000	0,000	0,000	0,000

1.4	THCS Nguyễn Khuyến	1	0	0	0	1	0	0	² 0	428,649	0,000	0,000	0,000	390,649	0,000	0,000	38,000
2	Đức Mạnh	3	0	0	0	3	0	0	0	770,000	0,000	0,000	0,000	770,000	0,000	0,000	0,000
2.1	THCS Lê Quý Đôn	1	0	0	0	1	0	0	0	271,000	0,000	0,000	0,000	271,000	0,000	0,000	0,000
2.2	Tiểu học Trần Văn Ôn	1	0	0	0	1	0	0	0	224,000	0,000	0,000	0,000	224,000	0,000	0,000	0,000
2.3	Tiểu học Phan Bội Châu	1	0	0	0	1	0	0	0	275,000	0,000	0,000	0,000	275,000	0,000	0,000	0,000
3	Đắc SẮc	3	0	0	0	3	0	0	0	1.502,000	0,000	0,000	0,000	1.502,000	0,000	0,000	0,000
3.1	Tiểu học Nguyễn Văn Bé	1	0	0	0	1	0	0	0	657,000	0,000	0,000	0,000	657,000	0,000	0,000	0,000
3.2	Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	1	0	0	0	1	0	0	0	240,000	0,000	0,000	0,000	240,000	0,000	0,000	0,000
3.3	THCS Lê Hồng Phong	1	0	0	0	1	0	0	0	605,000	0,000	0,000	0,000	605,000	0,000	0,000	0,000
IV	ĐẮc R'Ắp	10	0	0	9	0	1	0	0	2.960,353	0,000	0,000	2.524,488	261,865	78,000	90,000	6,000
1	Nhân Cơ	4	0	0	3	0	1	0	0	1.320,400	0,000	0,000	1.055,000	91,400	78,000	90,000	6,000
1.1	THCS Nguyễn Công Trứ	1	0	0	1	0	0	0	0	601,400	0,000	0,000	591,000	10,400	0,000	0,000	0,000
1.2	Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	1	0	0	1	0	0	0	0	348,000	0,000	0,000	296,000	52,000	0,000	0,000	0,000
1.3	Tiểu học Nguyễn Việt Xuân	1	0	0	0	0	1	0	0	174,000	0,000	0,000	0,000	0,000	78,000	90,000	6,000
1.4	Mầm non Hoa Mai	1	0	0	1	0	0	0	0	197,000	0,000	0,000	168,000	29,000	0,000	0,000	0,000
2	Hưng Bình	2	0	0	2	0	0	0	0	576,000	0,000	0,000	491,000	85,000	0,000	0,000	0,000
2.1	THCS Quang Trung	1	0	0	1	0	0	0	0	228,000	0,000	0,000	195,000	33,000	0,000	0,000	0,000
2.2	Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	1	0	0	1	0	0	0	0	348,000	0,000	0,000	296,000	52,000	0,000	0,000	0,000
3	Nghĩa Thắng	2	0	0	2	0	0	0	0	544,999	0,000	0,000	463,999	81,000	0,000	0,000	0,000
3.1	Tiểu học Lê Văn Tám	1	0	0	1	0	0	0	0	347,999	0,000	0,000	295,999	52,000	0,000	0,000	0,000
3.2	Tiểu học Phan Đình Giót	1	0	0	1	0	0	0	0	197,000	0,000	0,000	168,000	29,000	0,000	0,000	0,000
4	ĐẮc Wer	2	0	0	2	0	0	0	0	518,954	0,000	0,000	514,489	4,465	0,000	0,000	0,000
4.1	Tiểu học Phan Đình Phùng	1	0	0	1	0	0	0	0	340,313	0,000	0,000	337,531	2,782	0,000	0,000	0,000
4.2	Mầm non Hoa Hướng Dương	1	0	0	1	0	0	0	0	178,641	0,000	0,000	176,958	1,683	0,000	0,000	0,000
V	Krông Nô	6	0	0	0	0	6	0	0	2.358,476	0,000	0,000	0,000	0,000	1.079,000	1.182,176	97,300
1	ĐẮc Nang	1	0	0	0	0	1	0	0	390,489	0,000	0,000	0,000	0,000	180,000	195,489	15,000
	Tiểu học Võ Thị Sáu	1	0	0	0	0	1	0	0	390,489	0,000	0,000	0,000	0,000	180,000	195,489	15,000
2	Quảng Phú	1	0	0	0	0	1	0	0	390,302	0,000	0,000	0,000	0,000	180,000	189,602	20,700
	Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	1	0	0	0	0	1	0	0	390,302	0,000	0,000	0,000	0,000	180,000	189,602	20,700
3	Tân Thành	2	0	0	0	0	2	0	0	788,760	0,000	0,000	0,000	0,000	359,500	399,260	30,000
3.1	Tiểu học Trần Quốc Toàn	1	0	0	0	0	1	0	0	393,918	0,000	0,000	0,000	0,000	179,500	199,518	14,900
3.2	Tiểu học Ngô Gia Tự	1	0	0	0	0	1	0	0	394,842	0,000	0,000	0,000	0,000	180,000	199,742	15,100
4	Nâm N Dir	2	0	0	0	0	2	0	0	788,925	0,000	0,000	0,000	0,000	359,500	397,825	31,600
4.1	Tiểu học Kim Đồng	1	0	0	0	0	1	0	0	389,925	0,000	0,000	0,000	0,000	180,000	193,125	16,800
1	Tiểu học Hà Huy Tập	1	0	0	0	0	1	0	0	399,000	0,000	0,000	0,000	0,000	179,500	204,700	14,800
VI	ĐẮc Glong	5	0	0	0	0	5	0	0	999,948	0,000	0,000	0,000	0,000	499,948	411,900	88,100

1	Quảng Khê	2	0	0	0	0	2	0	3	0	399,948	0,000	0,000	0,000	0,000	199,948	184,900	15,100
1.1	Tiểu học Kim Đồng	1	0	0	0	0	1	0	0	0	199,952	0,000	0,000	0,000	0,000	99,952	92,700	7,300
1.2	Mầm non Hoa Hồng	1	0	0	0	0	1	0	0	0	199,996	0,000	0,000	0,000	0,000	99,996	92,200	7,800
2	Đắk P'ao	3	0	0	0	0	3	0	0	0	600,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	227,000	73,000
2.1	THCS Đắk P'Lao	1	0	0	0	0	1	0	0	0	200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	100,000	83,400	16,600
2.2	mẫu giáo Hoa Sen	1	0	0	0	0	1	0	0	0	200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	100,000	80,700	19,300
2.3	Tiểu học Quang Trung	1	0	0	0	0	1	0	0	0	200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	100,000	62,900	37,100

BIỂU 7: SỐ TRẠM Y TẾ CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CÀN XÂY MỚI/CẢI TẠO TỪ NĂM 2016 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 425 /QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Huyện/Xã/Trạm Y tế	TRẠM Y TẾ															
		Số công trình cấp nước - vệ sinh xây mới, cải tạo/trạm y tế							Vốn đầu tư (triệu đồng)								
		Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021	Ước 2022	Tổng	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021	Ước 2022
	Tổng cộng	19	0	0	0	0	14	0	5	4.679,529	0,000	0,000	0,000	0,000	2.206,261	678,730	1.794,538
I	Huyện Đắk Glong	7	0	0	0	0	5	0	2	1.831,026	0,000	0,000	0,000	0,000	704,026	400,000	727,000
1	Đắk Ha	1	0	0	0	0	1	0	0	235,732	0,000	0,000	0,000	0,000	235,732	0,000	0,000
2	Quảng Khê	1	0	0	0	0	1	0	0	263,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	200,000	63,000
3	Quảng Hòa	1	0	0	0	0	1	0	0	233,929	0,000	0,000	0,000	0,000	233,929	0,000	0,000
4	Đắk Plao	1	0	0	0	0	1	0	0	234,365	0,000	0,000	0,000	0,000	234,365	0,000	0,000
5	Quảng Sơn	1	0	0	0	0	1	0	0	264,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	200,000	64,000
6	Đắk Som	1	0	0	0	0	0	0	1	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000
7	Đắk R'măng	1	0	0	0	0	0	0	1	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000
II	Huyện Đắk R'Lấp	4	0	0	0	0	1	0	3	1.427,000	0,000	0,000	0,000	0,000	237,000	271,200	918,800
1	Nghĩa Thăng và Quảng Tín	1	0	0	0	0	1	0	0	527,000	0,000	0,000	0,000	0,000	237,000	271,200	18,800
2	Nhân Đạo	1	0	0	0	0	0	0	1	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000
3	Đạo Nghĩa	1	0	0	0	0	0	0	1	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000
4	Đắk Sin	1	0	0	0	0	0	0	1	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000
III	Huyện Đắk Song	2	0	0	0	0	2	0	0	496,000	0,000	0,000	0,000	0,000	496,000	0,000	0,000
1	Nam Bình	1	0	0	0	0	1	0	0	248,000	0,000	0,000	0,000	0,000	248,000	0,000	0,000
2	Đắk N'Drung	1	0	0	0	0	1	0	0	248,000	0,000	0,000	0,000	0,000	248,000	0,000	0,000
IV	Huyện Krông Nô	5	0	0	0	0	5	0	0	686,164	0,000	0,000	0,000	0,000	658,234	7,530	20,400
1	Quảng Phú	1	0	0	0	0	1	0	0	100,540	0,000	0,000	0,000	0,000	100,540	0,000	0,000
2	Đắk Nang	1	0	0	0	0	1	0	0	174,082	0,000	0,000	0,000	0,000	174,082	0,000	0,000
3	Nam Đà	1	0	0	0	0	1	0	0	138,965	0,000	0,000	0,000	0,000	125,000	3,765	10,200
4	Đức Xuyên	1	0	0	0	0	1	0	0	133,612	0,000	0,000	0,000	0,000	133,612	0,000	0,000
5	Nam Xuân	1	0	0	0	0	1	0	0	138,965	0,000	0,000	0,000	0,000	125,000	3,765	10,200
V	Huyện Tuy Đức	1	0	0	0	0	1	0	0	239,339	0,000	0,000	0,000	0,000	111,001	0,000	128,338
	Đắk Ngo	1	0	0	0	0	1	0	0	239,339	0,000	0,000	0,000	0,000	111,001	0,000	128,338

BIỂU 8: KẾ HOẠCH VỆ SINH TOÀN XÃ (DLI 1.2)

(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên xã - Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình								Trường học				Trạm Y tế			Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về nước sạch vệ sinh môi trường		
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2021		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2021		Số nhà tiêu hợp vệ sinh xây mới/cải tạo trong năm xây dựng từ nguồn				Trường học				Trạm Y tế			Tên tổ chức PCP/đối tác	Các hoạt động chính (VD: CTLS, IEC...)	
				Số lượng	%	Số lượng	%	Hỗ trợ (1)	Vay vốn Ngân hàng CS-XH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới/cải tạo	Tổng số trường học	Số trường có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	% trường có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	Số CTCN-VS trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	% trạm có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh			Số CTCN-VS cho trạm cần xây mới, cải tạo
5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22				
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2016																					
1	Năm 2016, chưa thực hiện																				
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2017																					
1	Đắk Wer	1.860	8.370	1.431	76,9	7.173	85,7	0	0	0		5	5	100,0	0	1	1				
2	Thuận An	2.464	11.088	1.921	78,0	9.545	86,1	0	0	0	0	4	4	100,0	0	1	1				
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																					
1	Kiến Thành	1.831	7.790	1.465	80,0	7.425	95,3	0	0	0		6	6	100,0	0	1	1				
2	Nghĩa Thắng	1938	8.703	1.571	81,1	8.222	94,5	0	0	0		7	7	100,0	3	1	1				
3	Thuận Hà	1561	7.025	1.227	78,6	6.646	94,6	0		0		3	3	100,0	1	1	1				

4	Nâm N'Jang	2530	11.385	1.971	77,9	9.682	85,0	0	0	0	0	4	4	100,0	1	1	1			
5	Đắk Sắk	3579	16.106	2.854	79,7	15.206	94,4	-	-	-	-	6	6	100,0	2	1	1			
6	Tâm Thắng	2840	12.663	2.027	71,4	10.679	84,3	0	0	0	0	7	7	100,0	1	1	1			
7	Đức Xuyên	873	3.893	669	76,6	3.219	82,7	0	0	0	0	2	2	100,0	1	1	1			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2019																				
1	Trường xuân	3399	15.215	2.402	70,7	12.278	80,7	-	-	49	49	4	4	100,0	1	1	1			
2	Đắk Rung	2172	10.796	1.748	80,5	9.310	86,2	-	-	45	45	5	5	100,0	1	1	1			
3	Đắk Nang	1001	4.451	717	71,6	3.916	88,0	-	-	90	90	3	3	100,0	1	1	1			
4	Nâm N'Dir	1771	7.970	1.375	77,6	6.742	84,6	-	-	60	60	5	5	100,0	2	1	1			
5	Nhân Cơ*	2503	12.501	1.904	76,1	11.543	92,3	-	-	40	40	6	6	100,0	1	1	1			
6	Đức Mạnh*	3545	15.953	3.283	92,6	15.246	95,6	-	-	70	70	6	6	100,0	3	1	1			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2020																				
1	Tân Thành	864	3888	620	71,8	3.042	78,2	-	-	50	50	4	3	75,0	1	1	1			
2	Nam Xuân	1682	7569	1.555	92,4	1.305	77,6	0	0	70	70	6	4	66,67	2	1	1			
3	Nam Dong	3858	17361	2.816	73,0	15.538	89,5	0	0	100	100	7	5	71,43	2	1	1			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2021																				
1	Quảng Khê (*)	3.111	14.000	2.476	79,6	10.130	72,4	-	-	60	60	4	3	75,0	1	1	1			

GHI CHÚ

(*) là xã đã được kiểm đếm năm 2020 nhưng không đạt về vệ sinh trường học, hiện đang tiếp tục thực hiện kiểm đếm cho năm 2021 (không thực hiện kiểm đếm vệ sinh hộ gia đình)

BIỂU 9

SỐ ĐẦU NÓI KÊ HOẠCH 5 NĂM 2016-2022

(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Số đầu nói nước: 16

STT	Tên Dự án	Đối với công trình phục hồi: công trình đã ngừng hoạt động bao lâu rồi ?	Nguồn nước					Khu vực phục vụ		Nhu cầu dùng nước		Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh (nếu có)				Nhu cầu vốn các năm						Thiết kế kỹ thuật			Dự kiến số đầu nói đạt được					Số đầu nói từ các công trình bên vững sau 2 năm hoạt động					Mô hình quản lý vận hành dự kiến			Ảnh hưởng biến đổi khí hậu								
			Đã xác định và đánh giá nguồn nước chưa ? (Đã/Chưa)	Nguồn nước	Chất lượng nguồn nước	Sự sẵn có của nguồn nước	Trữ lượng nguồn nước	Số xã/huyện/bản được cấp nước	Tần suất/bản được cấp nước	Đã có đánh giá nhu cầu dùng nước chưa? (Đã/Chưa)	Ước lượng nước đầu thu (m3/ngày)	Người dân có sẵn sàng chi trả cho đầu nói và sử dụng nước không?	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng mức	Trong đó:				Ước 2022	Thiết kế kỹ thuật đã hoàn thành chưa?	Công suất thiết kế (m3/ngày)	Số đầu nói theo thiết kế	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021	Ước 2022	2018	2019	2020	2021	2022	Mô hình quản lý vận hành	Dự kiến chi phí hàng tháng (VNĐ)	Dự kiến chi phí hàng tháng (VNĐ)	Các tác động có thể phát sinh, lũ lụt...	Biện pháp khắc phục							
																Chi phí xây dựng + thiết bị	Chi phí khác	Dự phòng	Chi phí giải phóng mặt bằng																					Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021	2018
	Tổng cộng											169.622,230					0,000	0,000	43.825,670	23.839,858	38.112,491	25.653,454	30.223,399	6.615	11.700	0	378	1.539	3.828	3.212	3.543	0	0	0	516	2.067	3.736									
1	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch dựa trên kết quả											169.622,230					0,000	0,000	43.825,670	23.839,858	38.112,491	25.653,454	30.223,399	6.615	10.240	0	0	1.539	2.747	3.002	3.139	0	0	0	0	0	0	2.067	3.455							
1	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng											49.237,260					0,000	0,000	14.616,370	2.279,426	10.317,000	6.793,409	10.131,547	2.897	4.360	0	0	1.382	947	719	1.580	0	0	0	0	0	1.810	1.552								
1	Cải tạo hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Nam Thuận, xã Năm Núi, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông		Đã	Nguồn ngầm	Đạt	Sẵn có	Đủ	1	Thôn Nam Thuận	Đã	94	Có	2018 - 2019	1592/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	1.693,690			0,000	0,000	1.125,000	107,379	351,000	0,000	62,639	Rủi	129	180	0	0	175	0	0	0	0	0	0	173	0	UBND xã							
2	Cải tạo hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Quảng Hà, xã Năm Núi, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông		Đã	Nguồn ngầm	Đạt	Sẵn có	Đủ	1	Thôn Quảng Hà	Đã	121	Có	2018 - 2019	1593/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	2.371,530			0,000	0,000	1.647,500	182,000	378,000	0,000	73,930	Rủi	94	170	0	0	197	0	0	0	0	0	0	0	199	0	UBND xã						
3	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đắk Đơ, xã Tân Thành, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông		Đã	Nguồn ngầm	Đạt	Sẵn có	Đủ	1	Thôn Đắk Đơ	Đã	65	Có	2018 - 2019	1876/QĐ-UBND ngày 29/6/2018; 2793/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	1.600,000			0,000	0,000	1.065,000	0,000	360,000	0,000	189,500	Rủi	65	92	0	0	0	36	0	6	0	0	0	0	0	36	UBND xã						
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Đắk Hà, huyện Đắk R'p, tỉnh Đắk Nông		Đã	Nguồn ngầm	Đạt	Sẵn có	Đủ		Đã			Có	2018 - 2019	205/QĐ-SNN 18/5/2018	8.304,000			0,000	0,000	3.672,470	730,000	1.361,000	720,000	100,378	Rủi	220	408	0	0	383	0	0	25	0	0	0	388	20	Trung tâm Nước sạch và VSAMINT							
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước thôn Quảng An xã Đạ Nhill, huyện Đắk R'p		Đã	Nguồn ngầm	Đạt	Sẵn có	Đủ	1	Thôn Quảng An	Đã		Có	2019 - 2020	2104/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	3.598,000			0,000	0,000	0,000	1.260,039	1.773,000	91,800	473,200	Rủi	160	300	0	0	0	313	133	0	0	0	0	0	446	UBND xã							

6	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước sinh hoạt xã Quảng Tân, huyện Đắk R'Lấp	ĐH	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định		ĐH	Cố	2019-2020	1413/QĐ-UBND ngày 14/4/2020	4.182,800	0,000	0,000	0,000	0,000	1.200,000	1.793,700	912,200	Rủi	300	450	0	0	0	0	426	24	0	0	0	0	0	0	430	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	
7	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Nam Đông, huyện Cư M'gar	ĐH	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định	3	Thôn 2, 6 và 14	ĐH	Cố	2018-2019	211/QĐ-SN 21/5/2018	14.287,240	0,000	0,000	6.465,500	0,000	3.501,000	0,000	1428,700	Rủi	480	1.600	0	0	527	548	0	525	0	0	0	1.050	550	UBND xã		
8	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung thôn Fun Juh 2, xã Đức Minh, huyện Đắk M'li	ĐH	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định	1	Bon Fun Juh 2	ĐH	Cố	2019-2020	670/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	1.000,000	0,000	0,000	0,000	693,000	126,000	181,000	Rủi	42	80	0	0	0	0	80	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND xã	
9	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung thôn Sa Pa 2, xã Thuận An, huyện Đắk M'li	ĐH	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định	1	Bon Sa Pa 2	ĐH	Cố	2019-2020	669/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	1.200,000	0,000	0,000	0,000	900,000	90,000	210,000	Rủi	57	80	0	0	0	0	80	0	0	0	0	0	0	0	0	UBND xã	
10	Mở rộng công trình cấp nước thị trấn Đắk M'li	ĐH	Nước mặt	Đạt	Sẵn có	Ấn định			ĐH	Cố	2019-2022		11.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	3.971,909	6500,000	Rủi	550	1.000	0	0	0	0	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0		
2	Dự án kỹ thuật												120.384,970	0,000	0,000	29.095,300	21.559,032	27.795,491	18.860,045	30691,852		4.518	5.980	0	0	157	1.900	2.283	1.559	0	0	0	257	1.903			
1	Cấp nước tập trung khu vực xã Đắk H'a, huyện Đắk Gl'ng	ĐH	Nước mặt	Đạt	Sẵn có	Ấn định	3	Thôn 1, 3 và 8	ĐH	90 Cố	2018-2019	1124/QĐ-UBND 01/6/2018	5.946,000	0,000	0,000	4.331,000	0,000	720,219	0,000	521,988	Rủi	200	300	0	0	0	320	0	0	0	0	0	0	320	0		
2	Cấp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn, huyện Đắk Gl'ng	ĐH	Nước mặt	Đạt	Sẵn có	Ấn định	7	Thôn Quảng Hợp, Bon Sa N'ar, Kông Pa, P'hi G'K, N'Ting, Sa Ú, Đu Sir	ĐH	250 Cố	2018-2019	236/QĐ-SN 05/6/2018	14.988,000	0,000	0,000	10.687,500	0,000	3.518,781	0,000	500,019	Rủi	1244	800	0	0	0	799	0	0	0	0	0	0	0	799	0	
3	Xây mới công trình cấp nước xã Long Sơn, huyện Đắk M'li	ĐH	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định	3	Thôn Đông Sơn, Tây Sơn và Nam Sơn	ĐH	150 Cố	2018-2019	737/QĐ-UBND 30/8/2018	3.622,780	0,000	0,000	2.038,000	362,000	790,648	0,000	0,300	Rủi	150	171	0	0	0	171	0	0	0	0	0	0	171	0		
4	Xây mới công trình cấp nước xã Thuận An, huyện Đắk M'li	ĐH	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định	4	Thôn Đức Hòa, Đức An, Thuận Hạnh, Thuận Thành	ĐH	Cố	2018-2019	652/QĐ-SN ngày 21/8/2019	14.997,000	0,000	0,000	5.901,889	3.853,000	2.880,000	2362,000	Rủi	500	754	0	0	0	0	740	14	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Xây mới công trình cấp nước xã Đắk W'a, huyện Đắk R'Lấp	ĐH	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định			ĐH	Cố	2018-2019	1502/QĐ-18/5/2018	6.355,260	0,000	0,000	5.117,200	563,000	999,000	1.034,000	72,527	Rủi	220	283	0	0	257	0	0	26	0	0	0	257	26	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		

6	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Năm N'long, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Đã	Nước mặt	Đạt	Sẵn có	Ấn định	5	Thôn 1, 3, 5, 6, 8	Đã	Có	2018-2020	215/QĐ-SNN 25/5/2018	8.620,000	0,000	0,000	3.375,000	0,000	1.890,382	1.800,000	1554,618	Rủi	172	400	0	0	0	0	0	400	0	0	0	0	0	0	0
7	Xây mới công trình cấp nước xã Quảng Phú - Đắk Nông, huyện Krông Nô	Đã	Nước mặt	Đạt	Sẵn có	Ấn định	10	Thôn Phú Xuân, Phú Trung và Phú Hưng, xã Quảng Phú, Thôn Phú Thành, Phú Cường, Phú Mỹ, Phú Tân, Phú Lợi, huyện Krông, xã Đắk Nông	Đã	Có	2018-2022	32/QĐ-SNN 15/6/2019	14.945,000	0,000	0,000	5.380,000	2.497,500	1.215,141	3926,500	Rủi	500	725	0	0	0	0	0	0	725	0	0	0	0	0	0	0
8	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Năm Xuân, huyện Krông Bô	Đã	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định	2	Thôn Đắk Xuân, Thanh Sơn	Đã	Có	2019-2020	179/QĐ-SNN ngày 20/5/2020	7.400,000	0,000	0,000	0,000	1.498,500	3.659,344	1824,500	Rủi	250	350	0	0	0	0	0	219	131	-	-	-	-	-	-	
9	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Năm Nang, huyện Krông Bô	Đã	Nước mặt	Đạt	Sẵn có	Ấn định	5	Thôn Năm Tân, Thanh Thới, các buôn Yôk Ju, Rôp, Ja Rây	Đã	Có	2018-2021	653/QĐ-UBND ngày 21/8/2019	13.000,000	0,000	0,000	4.680,000	3.250,000	2.320,760	2091,000	Rủi	522	720	0	0	0	0	0	614	106	-	-	-	-	-	-	
10	Dự án cấp nước sinh hoạt xã Quảng Trữ, huyện Tuy Đức	Đã	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định	3	Các buôn Bư rông 1A, buôn Đắk Huyến, Buôn Zăk	Đã	Có	2018-2019	806/QĐ-UBND 31/5/2018	6.154,120	0,000	0,000	3.460,600	226,743	2.197,669	0,000	0,200	Rủi	130	287	0	0	0	0	286	0	1	0	0	0	0	0	287
11	Dự án cấp nước sinh hoạt thôn Tân Bình, xã Đắk Nyo, huyện Tuy Đức	Đã	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định	1	Bon Phi la te	Đã	Có	2019-2020	1479/QĐ-UBND ngày 11/9/2019	3.761,000	0,000	0,000	1.320,000	1.374,562	693,000	373,000	Rủi	100	150	0	0	0	0	130	20	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Dự án cấp nước sinh hoạt thôn Tân Bình, xã Đắk Nyo, huyện Tuy Đức	Đã	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định	1	Thôn Tân Bình	Đã	Có	2019-2020	1478/QĐ-UBND ngày 11/9/2019	4.184,000	0,000	0,000	1.469,000	1.417,000	1.044,000	234,000	Rủi	100	180	0	0	0	0	180	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Xây mới công trình cấp nước sinh hoạt buôn thôn Quảng Thành - Quảng Thọ, xã Đạ Nhill, huyện Đắk R'lấp	Đã	Nước ngầm	Đạt	Sẵn có	Ấn định	2	Thôn Quảng Thành và Quảng Thọ	Đã	Có	2019-2020	2103/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	4.721,000	0,000	0,000	1.657,000	2.331,000	36,000	698,000	Rủi	180	300	0	0	0	0	224	0	76	0	0	0	0	0	0	300
14	Dự án cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Đắk Đắk So, huyện Tuy Đức	Đã	Nước mặt	Đạt	Sẵn có	Ấn định	3	Thôn 2, 3 và 4	Đã	Có	2019-2022	398/QĐ-SNN ngày 28/7/2020	11.690,810	0,000	0,000	0,000	1.457,220	4.177,800	5913,200	Rủi	250	460	0	0	0	0	0	460	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chương trình, dự án khác																				1.468	0	378	0	281	210	484	0	0	516	0	281				

BIỂU 11: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH RB-SUPRSWS
(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 24/2/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Khoản mục	Tổng số vốn thực hiện							Vốn Ngân hàng thế giới (WB)								
		Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021	Ước 2022	Tổng số	Kết quả thực hiện 2016	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021	Ước 2022
A. Phân theo nguồn vốn																	
1	Vốn WB Chương trình RB-SupRSWS	169.893,556	0,000	1.200,000	47.919,649	30.748,962	40.938,899	26.856,760	22.229,286	169.893,556	0,000	1.200,000	47.919,649	30.748,962	40.938,899	26.856,760	22.229,286
2	Ngân sách Trung ương	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
3	Ngân sách địa phương	19.850,273	0,000	200,000	198,000	3.027,130	2.762,592	2.169,100	11.493,451	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
-	Đầu tư phát triển	17.011,273	0,000	0,000	0,000	2.809,130	2.539,592	1.169,100	10.493,451	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
-	Sự nghiệp (năm 2021, 2022)	2.839,000	0,000	200,000	198,000	218,000	223,000	1.000,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
4	Vốn tín dụng	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
5	Vốn tư nhân	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
6	Vốn dân tự đầu tư	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
7	Vốn khác (1): ADB, JICA....	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Tổng cộng	189.743,829	0,000	1.400,000	48.117,649	33.776,092	43.701,491	29.025,860	33.722,737	169.893,556	0,000	1.200,000	47.919,649	30.748,962	40.938,899	26.856,760	22.229,286
B. Phân theo Hợp phần																	
I	Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn	176.085,300	0,000	0,000	46.976,649	30.661,092	40.172,230	27.347,130	30.928,199	159.074,027	0,000	0,000	46.976,649	27.851,962	37.632,638	26.178,030	20.434,748
	Tiểu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư	160.854,072	0,000	0,000	43.025,670	23.839,058	38.112,491	25.653,454	30.223,399	143.842,799	0,000	0,000	43.025,670	21.029,928	35.572,899	24.484,354	19.729,948
-	Vốn cấp phát	127.831,777	0,000	0,000	38.021,892	18.693,039	31.620,355	21.958,759	17.537,732	127.831,777	0,000	0,000	38.021,892	18.693,039	31.620,355	21.958,759	17.537,732
-	Vốn vay lại	16.011,022	0,000	0,000	5.003,778	2.336,889	3.952,544	2.525,595	2.192,216	16.011,022	0,000	0,000	5.003,778	2.336,889	3.952,544	2.525,595	2.192,216
-	Vốn đối ứng địa phương	17.011,273	0,000	0,000	0,000	2.809,130	2.539,592	1.169,100	10.493,451	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	Tiểu hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh trường học	15.231,228	0,000	0,000	3.950,979	6.822,034	2.059,739	1.693,676	704,800	15.231,228	0,000	0,000	3.950,979	6.822,034	2.059,739	1.693,676	704,800
II	Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	5.843,529	0,000	0,000	182,000	982,000	2.206,261	678,730	1.794,538	5.843,529	0,000	0,000	182,000	982,000	2.206,261	678,730	1.794,538
	Tiểu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình	1.164,000	0,000	0,000	182,000	982,000	0,000	0,000	0,000	1.164,000	0,000	0,000	182,000	982,000	0,000	0,000	0,000
-	Vốn cấp phát	1.164,000	0,000	0,000	182,000	982,000	0,000	0,000	0,000	1.164,000	0,000	0,000	182,000	982,000	0,000	0,000	0,000
-	Vốn đối ứng địa phương năm 2021, 2022	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	Tiểu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế	4.679,529	0,000	0,000	0,000	0,000	2.206,261	678,730	1.794,538	4.679,529	0,000	0,000	0,000	0,000	2.206,261	678,730	1.794,538
III	Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	7.815,000	0,000	1.400,000	959,000	2.133,000	1.323,000	1.000,000	1.000,000	4.976,000	0,000	1.200,000	761,000	1.915,000	1.100,000	0,000	0,000
1	Ngành Y tế	4.428,000	0,000	985,000	671,000	1.132,000	740,000	550,000	350,000	2.689,000	0,000	785,000	473,000	914,000	517,000	0,000	0,000
-	Vốn vay WB	2.689,000	0,000	785,000	473,000	914,000	517,000	0,000	0,000	2.689,000	0,000	785,000	473,000	914,000	517,000	0,000	0,000
-	Vốn đối ứng địa phương năm 2021, 2022	1.739,000	0,000	200,000	198,000	218,000	223,000	550,000	350,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	Ngành Nông nghiệp	2.660,000	0,000	315,000	213,000	742,000	440,000	350,000	600,000	1.710,000	0,000	315,000	213,000	742,000	440,000	0,000	0,000
-	Vốn vay WB	1.710,000	0,000	315,000	213,000	742,000	440,000	0,000	0,000	1.710,000	0,000	315,000	213,000	742,000	440,000	0,000	0,000
-	Vốn đối ứng địa phương năm 2021, 2022	950,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	350,000	600,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
3	Ngành giáo dục đào tạo	727,000	0,000	100,000	75,000	259,000	143,000	100,000	50,000	577,000	0,000	100,000	75,000	259,000	143,000	0,000	0,000
-	Vốn vay WB	577,000	0,000	100,000	75,000	259,000	143,000	0,000	0,000	577,000	0,000	100,000	75,000	259,000	143,000	0,000	0,000
-	Vốn đối ứng địa phương năm 2021, 2022	150,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	100,000	50,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Tổng cộng	189.743,829	0,000	1.400,000	48.117,649	33.776,092	43.701,491	29.025,860	33.722,737	169.893,556	0,000	1.200,000	47.919,649	30.748,962	40.938,899	26.856,760	22.229,286

**BIỂU 12: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC CHUYỂN CỦA CHƯƠNG TRÌNH***(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)**Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Kinh phí các hợp phần/tiểu dự án theo Văn kiện Chương trình	Kinh phí thực chuyển/đã bố trí để thực hiện							Dự kiến bố trí kinh phí WB vào địa phương để thực hiện năm 2022	Ghi chú
			Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	2021		
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
	TỔNG	201.806,225	191.260,737	-	1.850,000	47.663,362	33.537,753	45.461,025	29.025,860	33.722,737	
I	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	192.026,732	183.269,799	-	-	47.126,400	30.680,130	44.714,672	28.025,860	32.722,737	
1	Cấp nước nông thôn (ngành Nông nghiệp)	169.622,232	163.282,065	-	-	45.036,990	23.842,130	38.526,092	25.653,454	30.223,399	
-	<i>Cấp phát</i>	135.697,768	130.213,371	-	-	40.032,880	18.696,000	31.988,000	21.958,759	17.537,732	
-	<i>Vay lại</i>	16.962,232	16.057,421	-	-	5.004,110	2.337,000	3.998,500	2.525,595	2.192,216	
-	<i>Đổi ứng (Ngân sách địa phương, vốn huy động của dân và nguồn vốn hợp pháp khác)</i>	16.962,232	17.011,273	-	-	-	2.809,130	2.539,592	1.169,100	10.493,451	
2	Cấp nước và vệ sinh Trường học (ngành Giáo dục)	15.939,500	14.927,466	-	-	2.089,410	6.838,000	3.601,580	1.693,676	704,800	
3	Cấp nước và vệ sinh Trạm y tế (ngành Y tế)	6.465,000	5.060,268	-	-	-	-	2.587,000	678,730	1.794,538	

II	SỰ NGHIỆP	9.779,493	7.990,938	-	1.850,000	536,962	2.857,623	746,353	1.000,000	1.000,000	
1	Ngành Nông nghiệp	3.400,757	2.614,655	-	315,000	197,752	731,302	420,601	350,000	600,000	
-	Vốn vay WB	1.664,645	1.664,655	-	315,000	197,752	731,302	420,601	-	-	
-	Vốn đối ứng (năm 2021, 2022)	1.736,112	950,000	-	-	-	-	-	350,000	600,000	
2	Ngành Giáo dục	725,999	726,010	-	100,000	74,500	258,510	143,000	100,000	50,000	
-	Vốn vay WB	575,999	576,010	-	100,000	74,500	258,510	143,000	-	-	
-	Vốn đối ứng (năm 2021, 2022)	150,000	150,000	-	-	-	-	-	100,000	50,000	
3	Ngành Y tế	5.652,737	4.650,273	-	1.435,000	264,710	1.867,811	182,752	550,000	350,000	
a	Vốn vay WB	3.750,232	3.750,273	-	1.435,000	264,710	1.867,811	182,752	-	-	
-	Hỗ trợ xây mới vệ sinh hộ gia đình	1.466,955	1.467,000	-	650,000	(141,000)	958,000	-	-	-	
-	Truyền thông BCC, giám sát, đánh giá...	2.283,277	2.283,273	-	785,000	405,710	909,811	182,752	-	-	
b	Vốn đối ứng	1.902,505	900,000	-	-	-	-	-	550,000	350,000	
-	Hỗ trợ xây mới vệ sinh hộ gia đình	1.002,505	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Truyền thông BCC, giám sát, đánh giá...	900,000	900,000	-	-	-	-	-	550,000	350,000	

Ghi chú:

- Kinh phí được ghi lẻ 3 chữ số sau dấu phẩy ", "
- Kinh phí thực chuyển/đã bố trí: là kinh phí được chuyển từ Trung ương, đối ứng của địa phương để thực hiện các hợp phần/tiểu dự án.
- UBND tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu của Chương trình để làm cơ sở điều chỉnh Chương trình trong trường hợp nếu được gia hạn thời gian thực hiện.